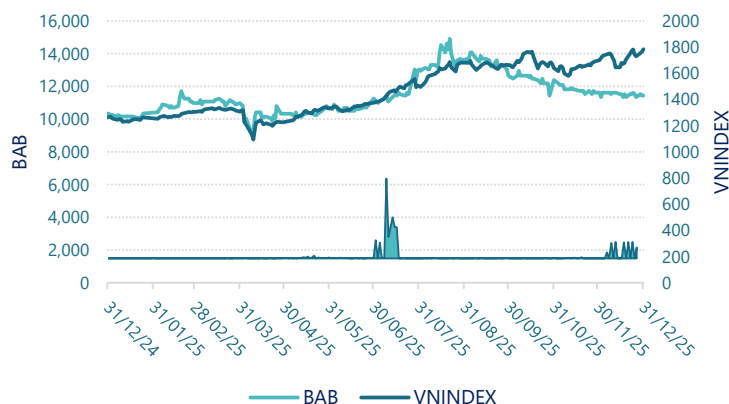


Ngân hàng TMCP Bắc Á (HNX: BAB)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	12,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,914
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,135
SL cổ phiếu LH	1,003,219,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,685
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,239
P/E	10.3
EPS	1,186

DT thuần

Q4/25

-2,638

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 132 | 4.8%

YoY: ▼ 462 | -21.2%

LN sau thuế

Q4/25

0

tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT

2025

2.4%

+/- YoY: ▲ 0.6%

DT thuần

2025

-10,110

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1,619 | -19.1%

LN sau thuế

2025

0

tỷ VNĐ

ROE

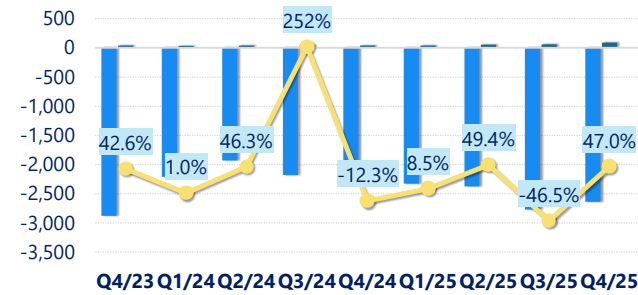
2025

#VALUE!

#VALUE!

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

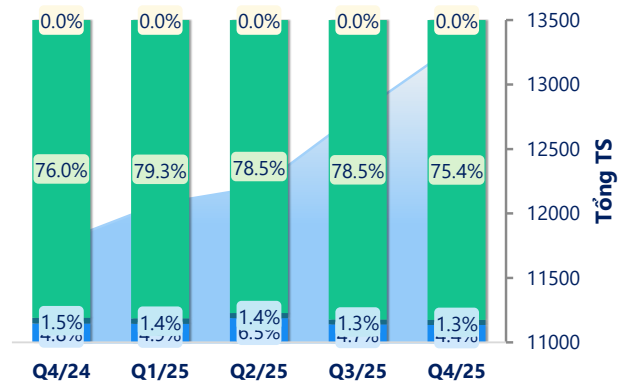


Doanh thu thuần
Lợi nhuận gộp
Lợi nhuận sau thuế
Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

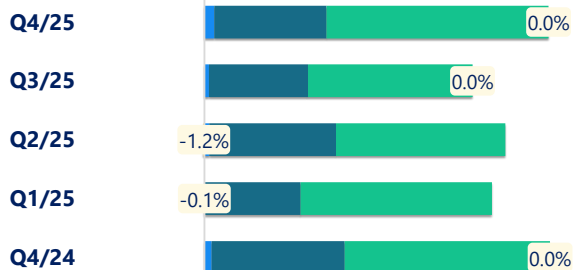
tỷ VNĐ



Tổng tài sản
Tài sản ngắn hạn
Tài sản dài hạn
Nợ phải trả
Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

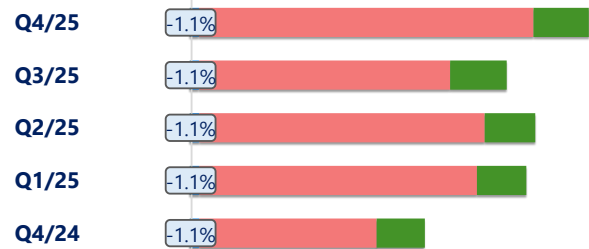
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
Đầu tư TC ngắn hạn
Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho
TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

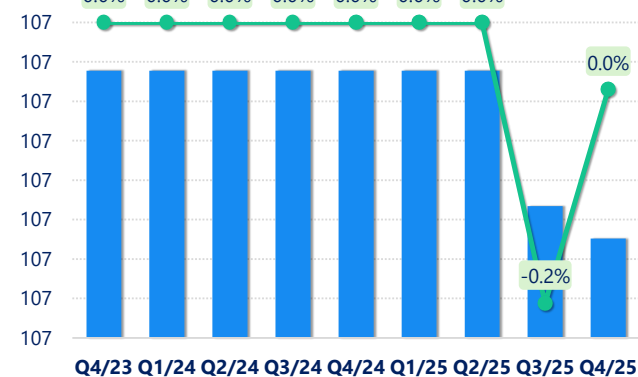


Phải thu dài hạn
Tài sản cố định
Bất động sản đầu tư
Đầu tư tài chính dài hạn
Tài sản dài hạn khác
Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

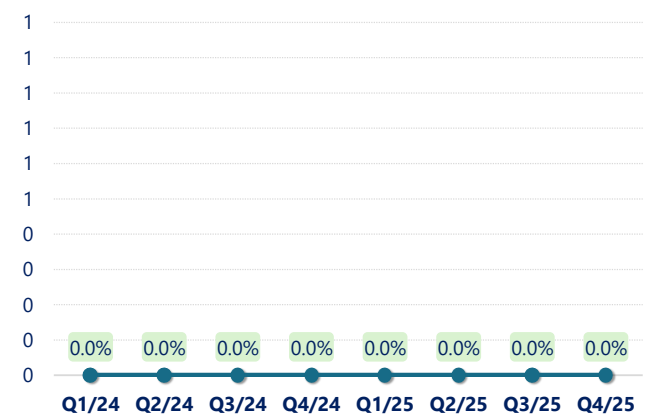


Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

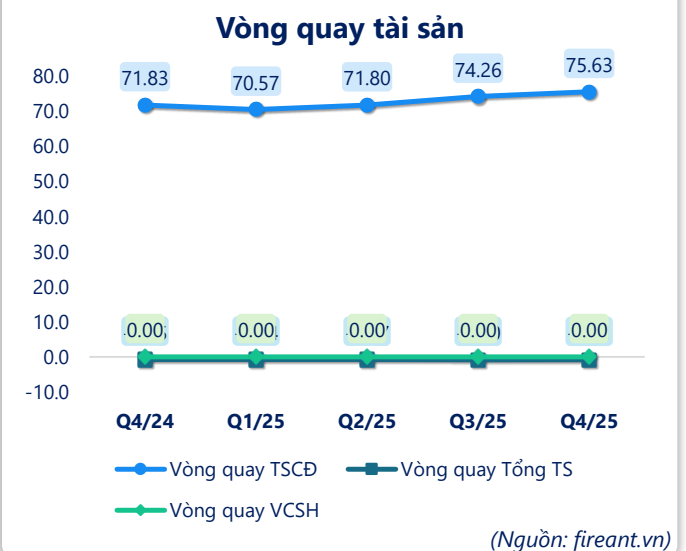
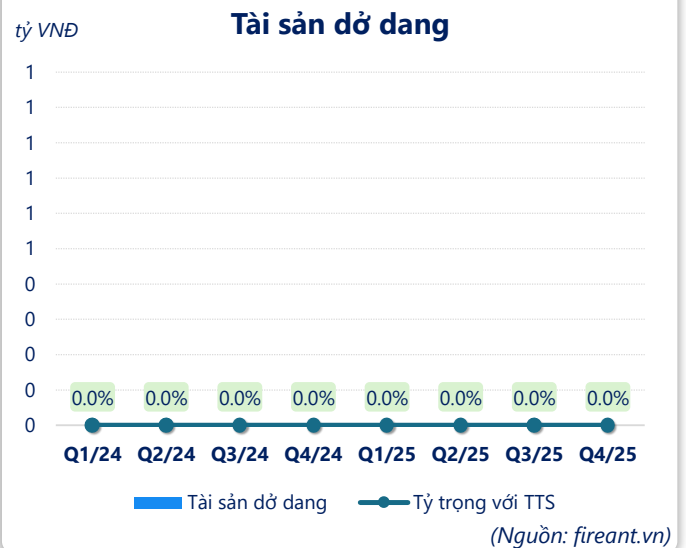
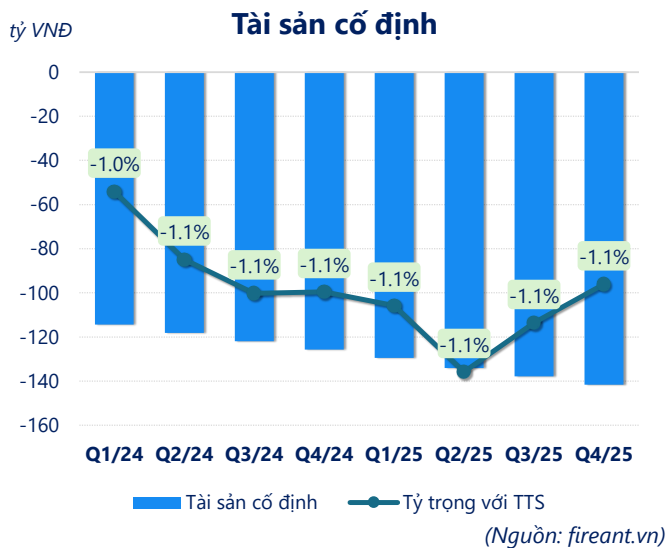
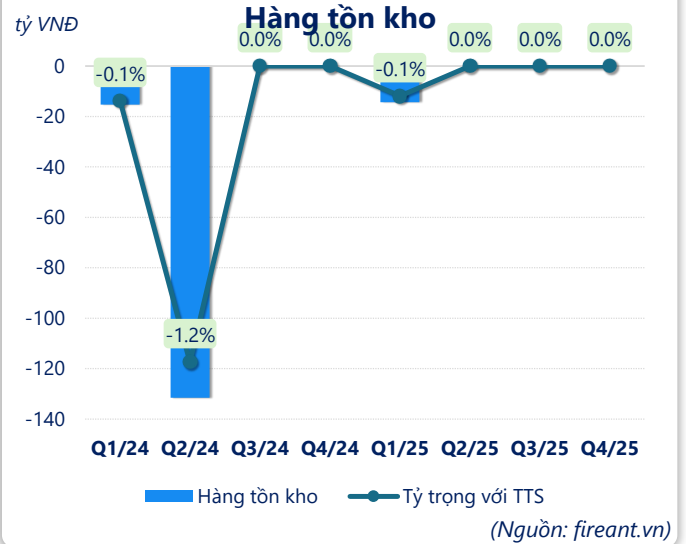
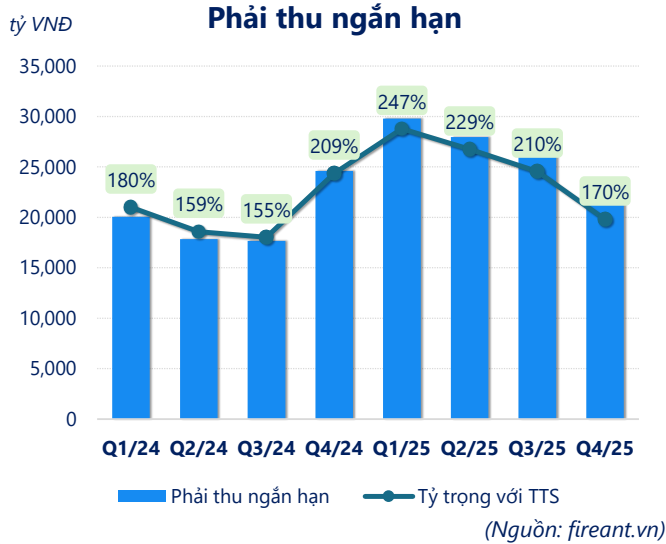
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	11,782	12,076	12,204	12,774	13,309
Tài sản ngắn hạn	567	596	793	601	585
Tiền và tương đương tiền	798	61.5	541	530	1,220
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12,455	14,325	20,464	18,825	25,820
Phải thu ngắn hạn	24,600	29,793	27,973	26,883	22,589
Hàng tồn kho	0	-14.4	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn	172	168	168	163	168
Phải thu dài hạn	519	524	533	538	550
Tài sản cố định	-126	-130	-134	-138	-142
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	11,776	18,917	19,652	18,093	25,126
Tài sản dài hạn khác	3,220	3,358	3,468	4,081	4,144
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	8,959	9,580	9,580	10,032	10,032
Nợ ngắn hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	107	107	107	107	107
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	0	0	0
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0
Vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0
Vốn điều lệ	0	0	0	0	0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)